# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Xi măng Phú Thọ

| Ngày 30/06/2025 | 4,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **27.3%** | **20.0%** | **55.6%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**39.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.10| -0.2%
YoY: ▼0.10| -0.2%

**LN thuần**
*Q2/25*
**-15.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼7.20| -85.2%
YoY: ▼7.01| -81.2%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**-15.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼7.20| -85.2%
YoY: ▼6.99| -80.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**-29.6%**
YoY: +/-▼ 15.9%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**13.1%**
YoY: +/-▲ 1.7%

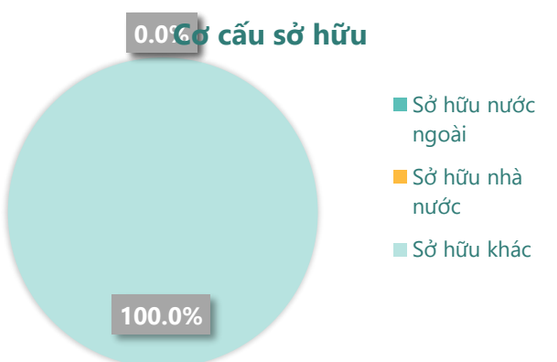
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,100 - 4,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 51 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,130,776 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.04) |
| EPS | -3,642 |
| P/E | -1.2 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**79.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.70| 6.3%

**LN thuần**
*6T 2025*
**-24.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.20| -34.6%

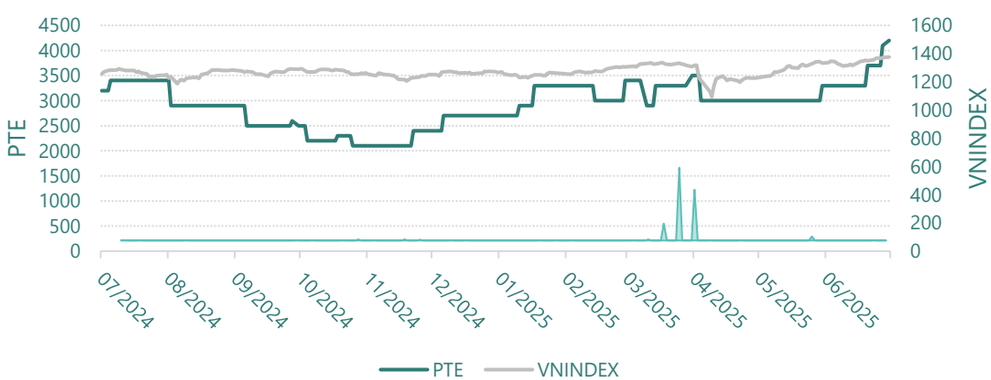
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**-24.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.20| -34.5%

### Cơ cấu sở hữu

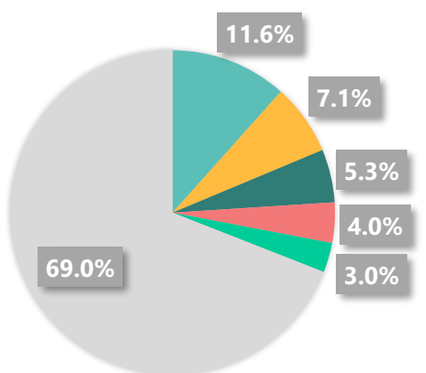



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



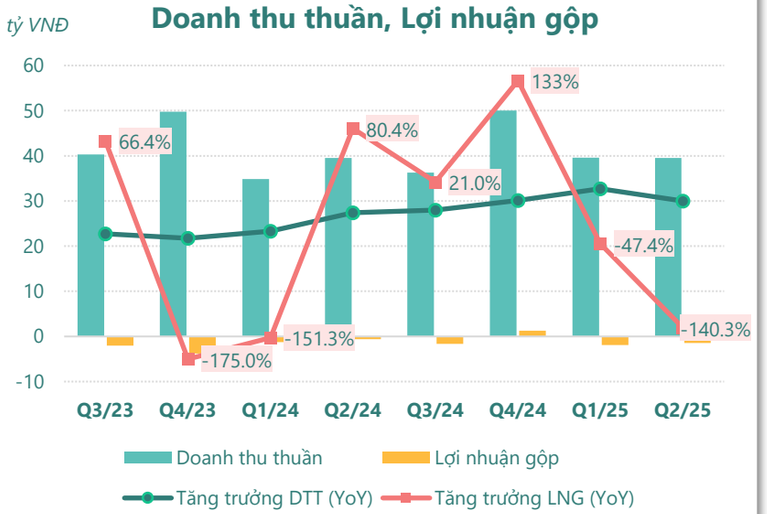

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

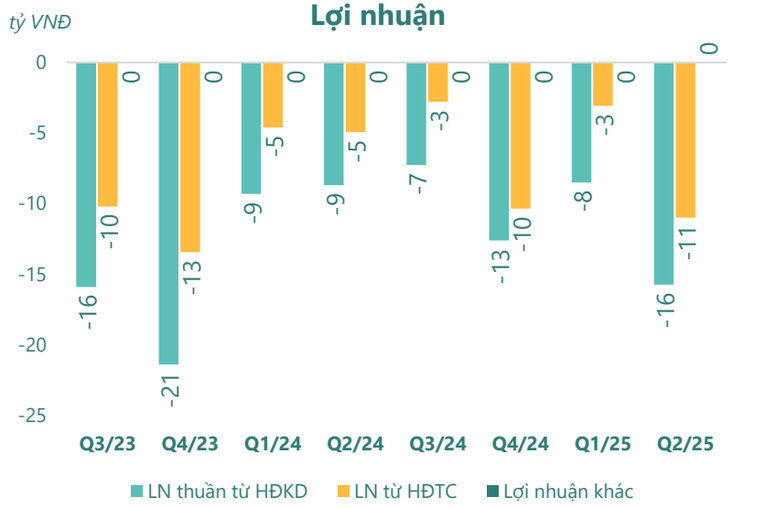
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



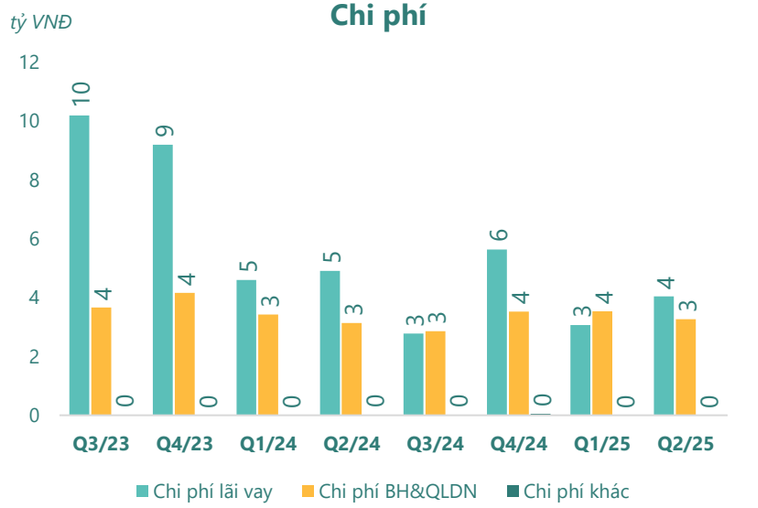

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



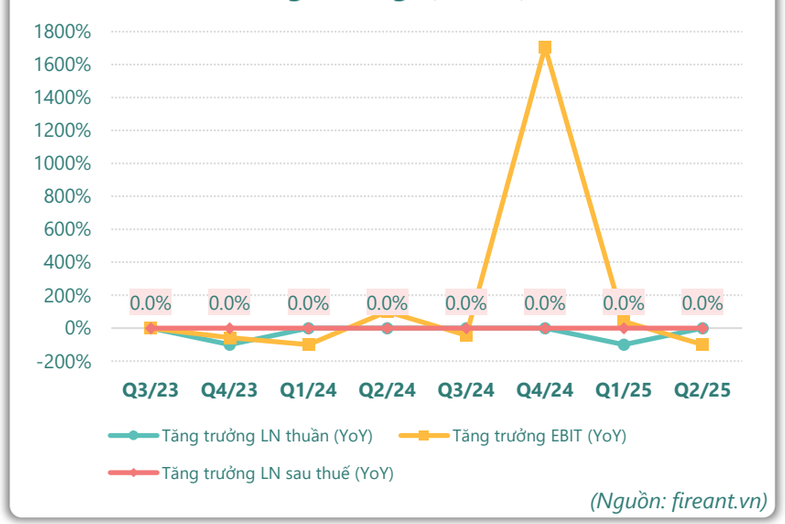

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



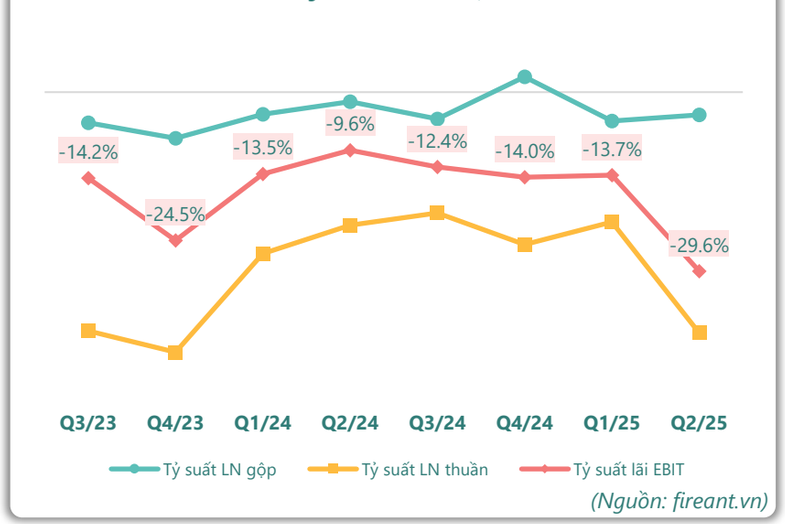

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



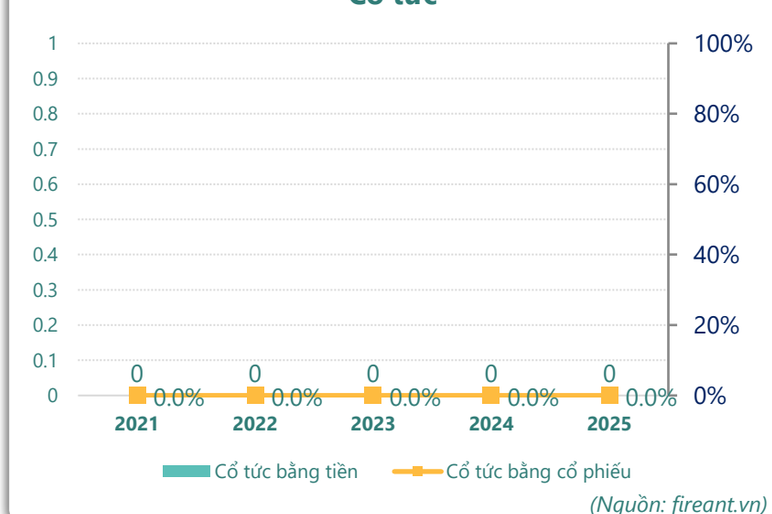

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

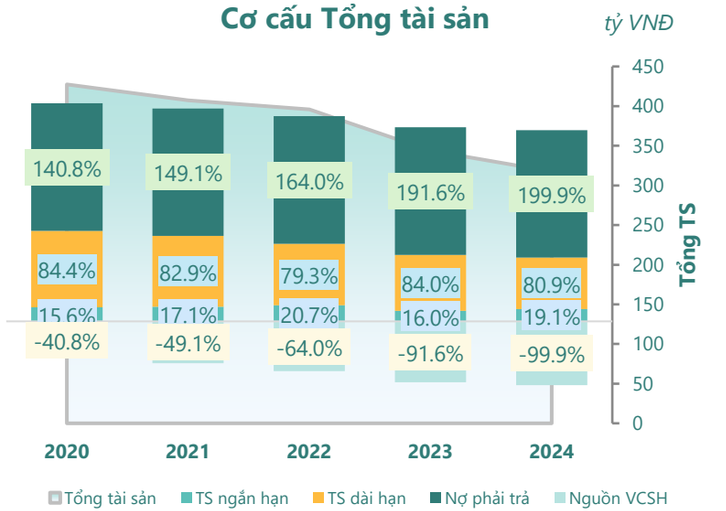
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

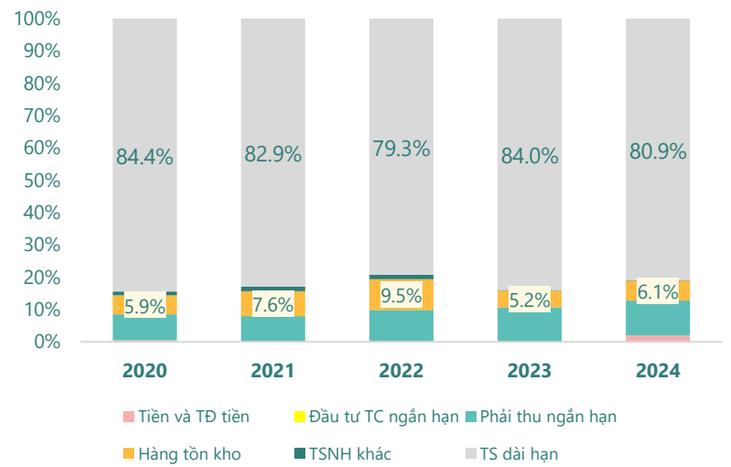
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



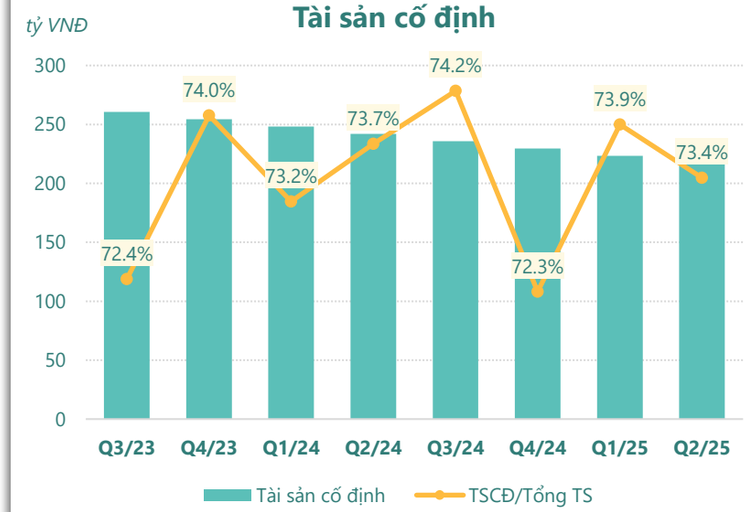

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



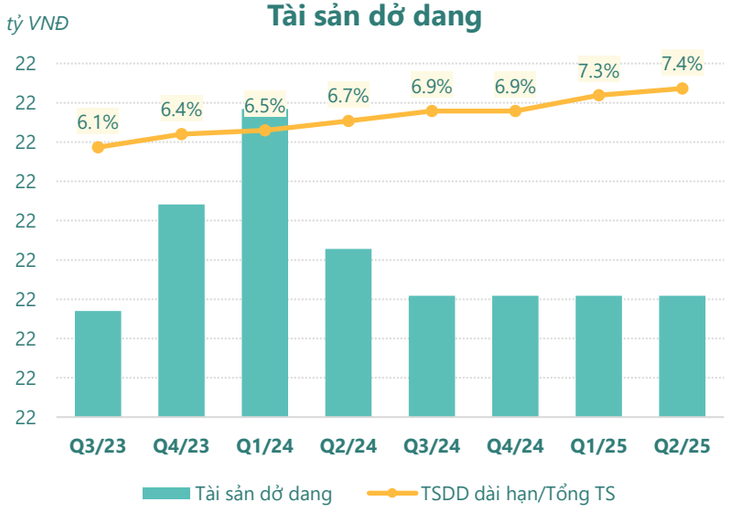

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



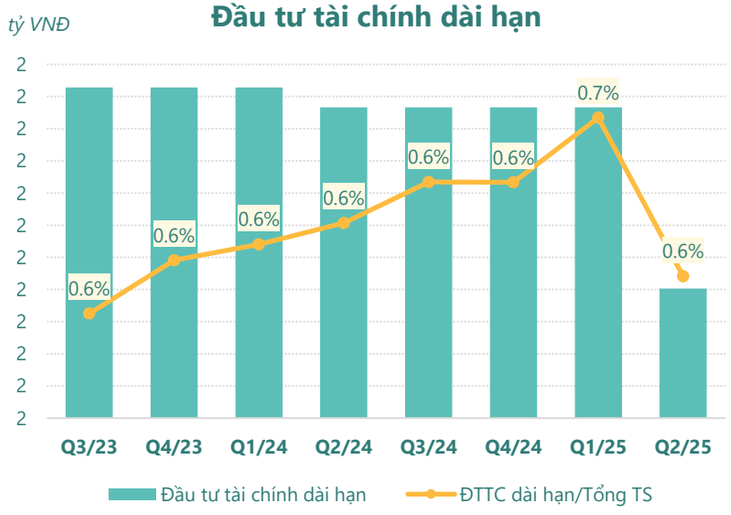

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



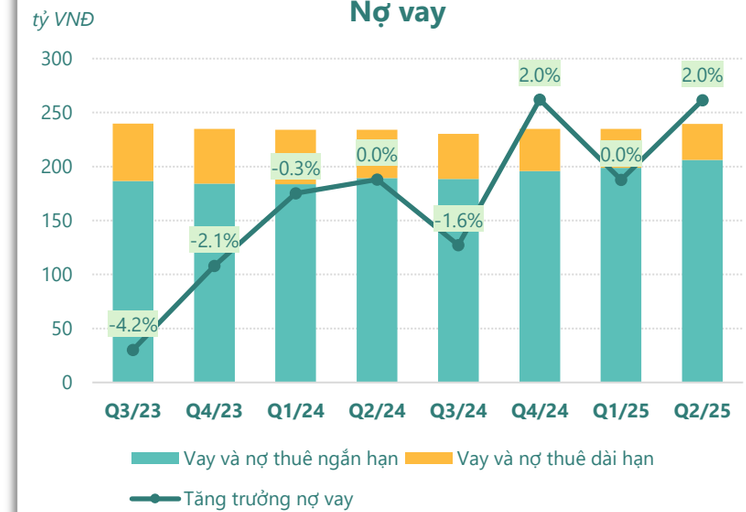

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

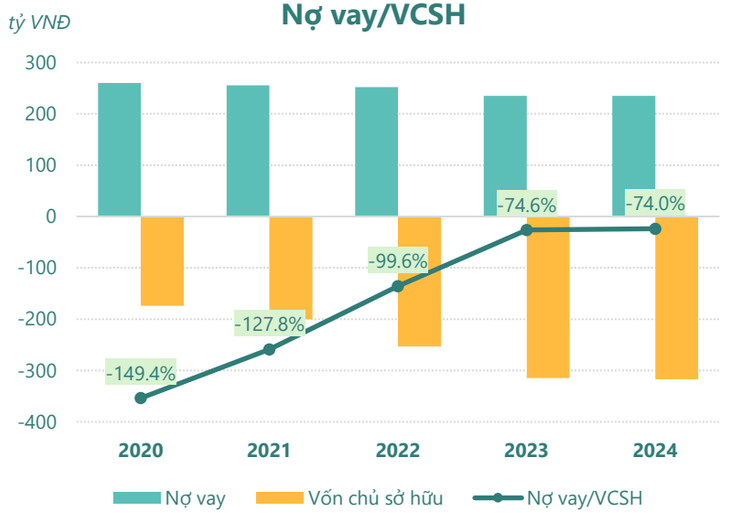
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

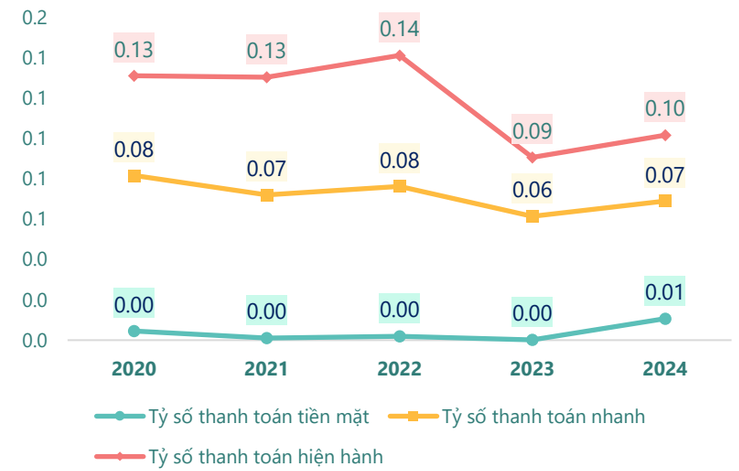
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



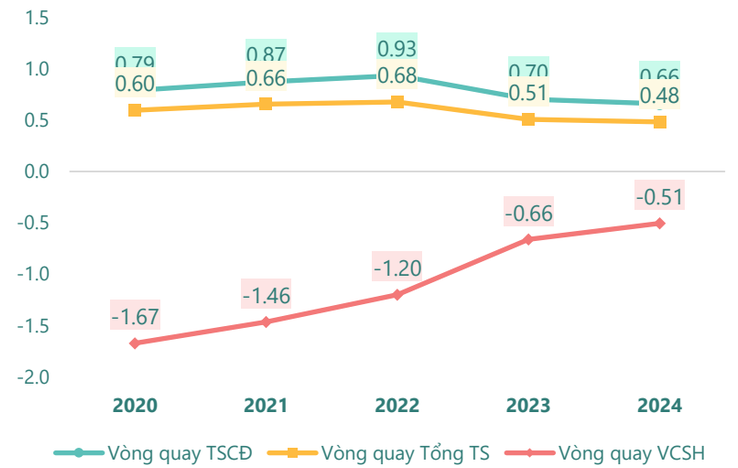

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



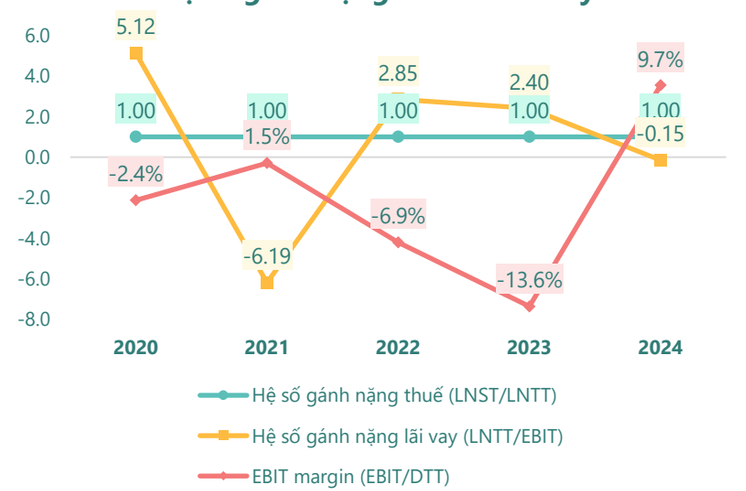

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



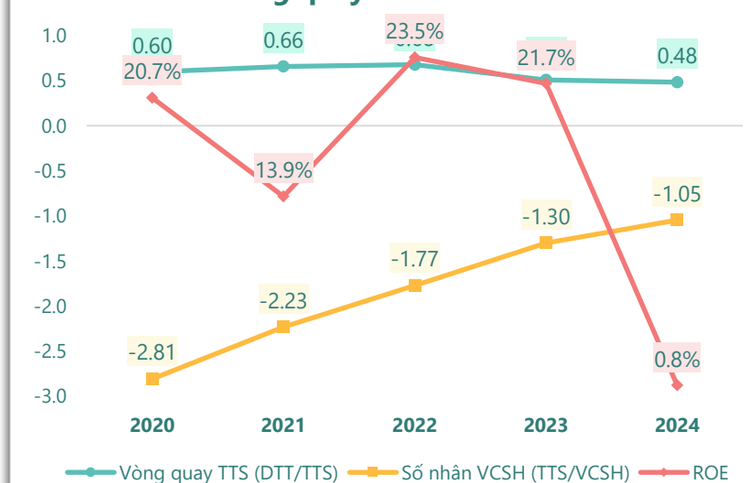

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



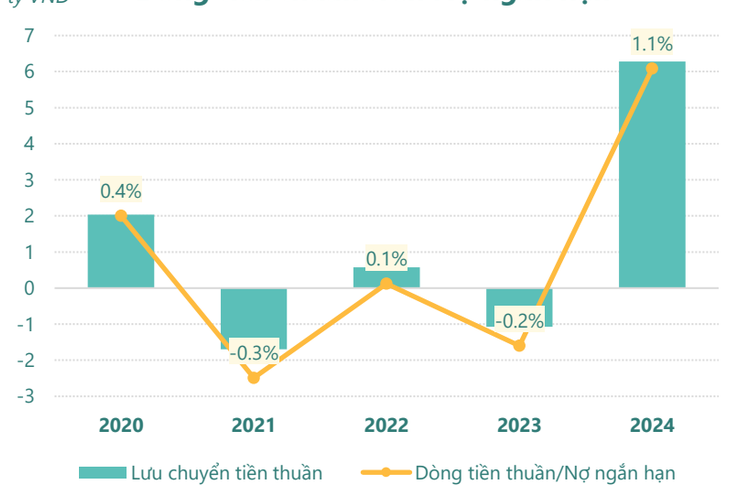

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **39.5** | **39.6** | **-0.2%** | **79.1** | **74.4** | **6.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 41.0 | 40.2 | 2.0% | 82.5 | 76.3 | 8.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | -1.48 | -0.62 | -139% | -3.37 | -1.90 | -77.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | 154% |
| Chi phí TC | 11.0 | 4.94 | 122% | 14.1 | 9.54 | 47.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.05 | 4.91 | -17.6% | 7.11 | 9.51 | -25.2% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.31 | 0.30 | 3.8% | 0.72 | 0.89 | -18.8% |
| Chi phí QLDN | **2.96** | **2.84** | **4.3%** | **6.09** | **5.67** | **7.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -15.7 | -8.69 | -81.2% | -24.2 | -18.0 | -34.6% |
| Lợi nhuận khác | **0** | **-0.01** | **100%** | **-0.01** | **-0.02** | **65.2%** |
| **LN trước thuế** | -15.7 | -8.71 | -80.8% | -24.2 | -18.0 | -34.5% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-15.7** | **-8.71** | **-80.8%** | **-24.2** | **-18.0** | **-34.5%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-15.7** | **-8.71** | **-80.8%** | **-24.2** | **-18.0** | **-34.5%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.81 | -0.95 | 3.90 | 6.07 | -5.92 | 1.23 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.01 | 0.01 | -0.09 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.76 | -0.14 | -3.56 | 0.00 | 0.01 | -0.01 |
| Tiền đầu kỳ | 0.08 | 1.12 | 0.04 | 0.29 | 6.36 | 0.44 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **1.04** | **-1.08** | **0.25** | **6.07** | **-5.92** | **1.22** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 1.12 | 0.04 | 0.29 | 6.36 | 0.44 | 1.66 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **296** | **318** | **-6.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 53.6 | 60.6 | -11.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.66 | 6.36 | -73.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 32.0 | 34.1 | -6.2% |
| Hàng tồn kho | 19.1 | 19.5 | -2.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.83 | 0.61 | 34.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **242** | **257** | **-5.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0.41 | 0.36 | 14.1% |
| Tài sản cố định | 217 | 230 | -5.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 22.0 | 22.0 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.75 | 2.03 | -13.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.97** | **3.13** | **-69.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 637 | 635 | 0.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **604** | **596** | **1.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 206 | 196 | 5.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 79.7 | 83.4 | -4.4% |
| **Nợ dài hạn** | 33.3 | 39.0 | -14.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 33.3 | 39.0 | -14.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-342** | **-317** | **-7.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-342** | **-317** | **-7.6%** |
| Vốn điều lệ | 125 | 125 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*